

TOÀ ÁN ND HUYỆN VĨNH LỘC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH THANH HOÁ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2020/DS-ST.

Ngày: 15 - 10 - 2020.

V/v: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH LỘC - THANH HOÁ.

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Văn Dũng, ông Phạm Ngọc Dung.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Vũ Lệ Thủy – Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc - tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa không tham gia phiên tòa.*

Trong ngày 15 tháng 10 năm 2020 tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 20/2020/TLST- DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 về “ Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2020/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐST – DS ngày 30 tháng 9 năm 2020 đối với các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị T – Sinh năm: 1980, ông Lê Văn H – Sinh năm 1980.

Đều trú tại: Khu 1, thị trấn V, huyện V, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Lê Văn H là: Bà Trịnh Thị T (theo giấy ủy quyền ngày 18/6/2020).

Có mặt tại phiên tòa

2. *Bị đơn:* Anh Trịnh Mạnh T – Sinh năm: 1992,

Trú tại: Thôn Y, xã Y, huyện V, tỉnh T.

Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 6 năm 2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trịnh Thị T bày:

Ngày 13/02/2015 vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H có cho anh Trịnh Mạnh T; trú tại: Thôn Y, xã Y, huyện V, tỉnh T vay 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 13/7/2015, không lãi. Khi vay anh

T có viết giấy vay nợ. Đến hạn trả nợ như đã thỏa thuận anh T không trả số tiền nợ đã vay nên bà T, ông H đã gặp anh T nhiều lần để đòi nợ nhưng lần nào anh T cũng xin khất nợ. Gần đây nhất là tối ngày 19/3/2019, ông H có gọi điện cho anh T để đòi nợ nhưng anh T có khất thêm 20 ngày nữa sẽ trả, không đồng ý cho anh T khất nợ thêm nên ngày 20/3/2019, ông H đã đến nhà anh T để đòi nợ và hai bên đã xảy ra xô xát, dẫn đến việc anh T và ông H phải đến cơ quan công an huyện Vĩnh Lộc để làm việc. Nhưng từ đó đến nay anh T vẫn cố tình không trả.

Vì anh Trịnh Mạnh T không có thiện chí trả nợ nên bà T, ông H đề nghị Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc buộc anh Trịnh Mạnh T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà T, ông H số tiền nợ gốc đã vay là 39.000.000đ (Ba Mươi chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ ngày anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 14/7/2015) theo mức lãi suất mà pháp luật quy định cho đến khi trả nợ xong.

Tại bản tự khai ngày 27/7/2020, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Trịnh Mạnh T trình bày như sau:

Vào ngày 13/02/2015 anh T có vay của vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng). Thời hạn vay đến ngày 13/7/2015. Khoản vay này không có lãi. Đến hạn trả nợ như đã thỏa thuận anh T không trả được nợ nên đã gặp vợ chồng bà T, ông H để xin khất nợ. Trong năm 2016, anh đã trừ 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng) từ cô S ở xã V (nay là thị trấn V) đang nợ anh chuyển sang, việc trừ nợ này được sự đồng ý của ông H và cô S, bà T không biết việc này, ông H về có nói với bà T hay không thì anh T không rõ. Anh T không biết họ của cô S chỉ thấy mọi người gọi là cô S Nhưng người ở xã V (nay là thị trấn V), địa chỉ cụ thể của cô S Nhưng ở đâu anh T cũng không nắm được nên anh không thể cung cấp họ tên đầy đủ cũng như địa chỉ cụ thể của cô S Nhưng cho Tòa án được. Đến gần tết nguyên đán năm 2017, anh T đã đến nhà bà T, ông H trả 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng), lúc này có cả ông H và bà T ở nhà, bà T là người trực tiếp nhận tiền. Lần trả tiền trực tiếp cho bà T cũng như lần trừ tiền nợ từ cô S Nhưng sang đều không có giấy tờ gì để chứng minh. Sau đó anh T có vay thêm ông H 1.000.000đ (Một triệu đồng), khi vay không viết giấy vay nợ. Sau này có lần ông H và anh T phải làm việc với Công an huyện Vĩnh Lộc, tại cơ quan công an huyện Vĩnh Lộc ông H đã đồng ý cho anh T toàn bộ số tiền còn nợ lại này, nay ông H không cho nữa thì anh T sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông H, bà T số tiền còn nợ lại là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng). Anh T không đồng ý trả lãi.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Trịnh Thị T khẳng định từ ngày anh T vay tiền đến nay anh T chưa trả cho vợ chồng bà được đồng nào nên bà vẫn giữ nguyên yêu cầu anh Trịnh Mạnh T phải trả số nợ tiền gốc đã vay là 39.000.000đ (Ba mươi chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh tính từ

ngày anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 14/7/2015) cho đến ngày xét xử (15/10/2020) theo mức lãi suất mà pháp luật quy định. Việc anh T vay ông H 1.000.000 đồng, đây là khoản vay nợ riêng giữa ông H và anh T, không phải khoản cho vay chung của vợ chồng nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Trịnh Mạnh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 02 không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Về tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết vụ án: Do anh Trịnh Mạnh T có vay vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng). Quá hạn trả nợ anh T không trả nên vợ chồng bà T, ông H khởi kiện ra Tòa án yêu cầu anh T phải trả số tiền nợ đã vay lại là 39.000.000 đồng và số tiền lãi phát sinh. Bị đơn là anh Trịnh Mạnh T cư trú tại: Thôn Y, xã Y, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T và anh T không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Trịnh Mạnh T đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T là đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Giao dịch dân sự ngày 13/02/2015 giữa vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H và anh Trịnh Mạnh T được ký kết trước ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực, nhưng đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự 2015 để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cũng như lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật dân sự vụ án có quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[3] Về nội dung: Căn cứ vào giấy vay tiền và những tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện anh Trịnh Mạnh T vay của vợ chồng bà Trịnh Thị

T, ông Lê Văn H số tiền là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng) vào ngày 13/02/2015, thời hạn vay đến ngày 13/7/2015. Anh T cũng thừa nhận đã vay bà T, ông H số tiền trên là đúng thực tế. Nhưng vì khó khăn nên đến hạn anh T không trả được nợ cho bà T, ông H, trong năm 2016 anh mới trừ nợ qua cô S Nhung được 11.000.000 đồng, gần hết nguyên đán năm 2017, anh T trực tiếp trả cho vợ chồng ông H, bà T 18.000.000 đồng, cả hai lần trả nợ này đều không có giấy tờ biên nhận với nhau. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà T đều khẳng định anh T chưa trả cho vợ chồng bà được đồng nào. Vợ chồng bà đã nhiều lần gặp anh T để đòi nợ nhưng lần nào anh T cũng khất lần. Gần đây nhất là ngày 19/3/2019, ông H đã gọi điện thoại cho anh T để đòi nợ, nhưng anh T xin khất thêm 20 ngày nữa, không đồng ý cho anh T khất nợ thêm nên ngày 20/3/2019, ông H đã đến nhà anh T để đòi nợ và hai bên đã xảy ra xô xát, dẫn đến việc anh T và ông H phải đến cơ quan công an huyện Vĩnh Lộc để làm việc. Quá trình giải quyết vụ án anh T không đưa ra được chứng cứ để chứng minh cũng như không cung cấp được họ tên và địa chỉ đầy đủ của cô S Nhung nên không có cơ sở để trừ đi khoản tiền nợ mà anh T đã vay của vợ chồng bà T, ông H. Như vậy, khẳng định đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, anh T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết. Do đó, bà T, ông H yêu cầu anh T phải trả nợ cho bà T, ông H số tiền nợ gốc đã vay là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng) là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc anh T phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng bà T, ông H số tiền gốc đã vay là 39.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về lãi suất: Giao dịch dân sự giữa vợ chồng bà T, ông H và anh T trong giấy vay nợ không thể hiện lãi suất, bà T và anh T cũng khẳng định khoản vay này không có lãi. Nhưng anh T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết, vợ chồng ông H, bà T đã đòi nhiều lần nhưng anh T vẫn cố tình khất lần không trả. Lần gần đây nhất là ngày 19/3/2019 ông H đã gọi điện thoại cho anh T để đòi nợ, nhưng anh T xin khất thêm 20 ngày nữa, không đồng ý cho anh T khất nợ thêm nên ngày 20/3/2019, ông H đã đến nhà anh T để đòi nợ và hai bên đã xảy ra xô xát, dẫn đến việc anh T và ông H phải đến cơ quan công an huyện Vĩnh Lộc để làm việc. Do đó, thời hiệu khởi kiện được tính lại từ ngày 20/3/2019 là phù hợp với Điều 157 BLDS năm 2015. Ngày 18/6/2020 bà T, ông H khởi kiện, nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Hợp đồng vay tiền này đang được thực hiện mà lãi, lãi suất bà T yêu cầu phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, nên yêu cầu của bà T buộc anh T phải trả lãi phát sinh của khoản tiền nợ gốc đã vay là 39.000.000 đồng tính từ ngày anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ (ngày 14/7/2015) cho đến ngày xét xử (ngày 15/10/2020) theo mức lãi suất mà pháp luật quy định là có căn cứ nên được chấp nhận. Từ ngày 14/7/2015 đến ngày 31/12/2016 áp dụng mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 305; khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết vụ án với lãi suất 9%/ năm. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/9/2020 áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

để giải quyết là 10%/ năm là phù hợp. Cụ thể:

Từ ngày 14/7/2015 đến ngày 31/12/2016 là 17 tháng 17 ngày:
 $39.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\% / \text{tháng} \times 17 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 5.138.250 \text{ đồng}.$

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 15/10/2020 là 45 tháng 14 ngày:
 $39.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\% / \text{tháng} \times 45 \text{ tháng} 14 \text{ ngày} = 14.770.756 \text{ đồng}.$

Tổng số tiền lãi anh Trịnh Mạnh T phải trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H là: **19.909.000** đồng (Mười chín triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng).

Tổng cộng tiền gốc và lãi anh Trịnh Mạnh T phải trả cho vợ chồng bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H là $39.000.000 \text{ đồng} + 19.909.000 \text{ đồng} = 58.909.000 \text{ đồng}$ (Năm mươi tám triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng).

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H được chấp nhận nên anh Trịnh Mạnh T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền phải trả nợ. Trả lại cho bà T, ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 2 Điều 305, khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005. Các Điều 157, 280, 357, 463, 466, 468, khoản 1 Điều 470, Điều 688 của Bộ luật dân sự 2015. Khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H về việc buộc anh Trịnh Mạnh T phải trả số tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi phát sinh.

2. Buộc anh Trịnh Mạnh T phải có trách nhiệm trả cho bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền nợ gốc là 39.000.000 đồng và **19.909.000** đồng tiền lãi. Tổng số tiền anh Trịnh Mạnh T phải trả là: 58.909.000 đồng (Năm mươi tám triệu chín trăm lẻ chín nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật và người có quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên thì phải chịu thêm lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án tính từ ngày 16/10/2020, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc anh Trịnh Mạnh T phải nộp 2.945.450 đồng (Hai triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Trịnh Thị T, ông Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 975.000đồng (Chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số AA/2018/0004678 ngày 19/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự và điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hương Giang